

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Trịnh Thị Tuyết Minh	Chủ tịch
Ông Huỳnh Văn Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Triêm	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Toàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phước	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Triêm	Tổng Giám đốc
Ông Võ Ngọc Anh	Giám đốc kinh doanh
Ông Huỳnh Văn Dũng	Giám đốc chi nhánh Daklak
Ông Hoàng Thanh Việt	Giám đốc chi nhánh Phú Yên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Triêm
Tổng Giám đốc

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 3 năm 2012

Số: 45 /2012/AP - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng quản trị**
 Ban Tổng Giám đốc
 Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 15/03/2012 và được trình bày từ trang số 04 đến trang số 26 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Ngoài trừ hạn chế phạm vi kiểm toán được trình bày dưới đây, chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Nguyên giá Tài sản cố định là các dự án “Nâng công suất lên 50 triệu lít bia/năm tại Văn phòng (giai đoạn 2)” và dự án “Đầu tư mở rộng nâng công suất nhà máy bia tại Daklak lên 70 triệu lít/năm” đang phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011 lần lượt khoản 281,7 tỷ đồng và 437,45 tỷ đồng là giá trị tạm tính. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa có báo cáo quyết toán vốn đầu tư được phê duyệt. Nguyên giá Tài sản cố định của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả kiểm toán Báo cáo quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và phê duyệt báo cáo quyết toán công trình của Hội đồng quản trị. Chúng tôi không thực hiện kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư xây dựng của các dự án trên, do vậy, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề nói trên đến các số liệu liên quan đang trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các điều chỉnh cần thiết liên quan tới hạn chế về phạm vi kiểm toán nêu trên, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn - Miền Trung tại ngày 31/12/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính các vấn đề sau:

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính về chính sách ghi nhận các khoản dự phòng phải thu khó đòi: trong năm 2011, Công ty không thực hiện trích lập khoản dự phòng phải thu khó đòi đối với Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Chiến Kim Anh do Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng, các tài sản do khách hàng này thế chấp nếu thanh lý sẽ đủ bù đắp giá trị khoản phải thu.
- Năm 2011, Công ty thay đổi thời gian phân bổ của vỏ chai, kết từ 8 năm lên 12 năm và số phân bổ được tính theo phương pháp lấy giá trị còn lại của vỏ chai, kết đầu năm 2011 chia cho 12 năm. Việc thay đổi chính sách phân bổ này làm chi phí vỏ chai, kết của Công ty năm 2011 giảm so với chi phí vỏ chai, kết áp dụng chính sách phân bổ năm 2010 số tiền ước tính khoảng 3,4 tỷ đồng.

Vũ Bình Minh

Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ 0034/KTV

Ngô Việt Thanh

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1687/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		155.537.612.766	184.153.504.098
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.201.763.859	50.649.740.206
1. Tiền	111	4	9.701.763.859	27.649.740.206
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.500.000.000	23.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.107.542.063	37.467.378.302
1. Phải thu khách hàng	131	5	57.067.236.936	28.180.672.374
2. Trả trước cho người bán	132		4.624.400.018	6.703.204.865
5. Các khoản phải thu khác	135		551.100.085	2.718.696.039
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(135.194.976)	(135.194.976)
IV. Hàng tồn kho	140		77.597.964.426	94.982.570.080
1. Hàng tồn kho	141	6	77.597.964.426	94.982.570.080
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.630.342.418	1.053.815.510
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		398.270.671	486.815.134
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	15.726.725
3. Các khoản phải thu Nhà nước	154		1.371.735.245	9.787.590
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		860.336.502	541.486.061
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		859.089.283.140	934.465.641.611
II. Tài sản cố định	220		777.768.315.448	859.711.006.665
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	769.658.405.234	841.831.015.427
- Nguyên giá	222		1.072.430.694.978	1.053.477.481.202
- Giá trị hao mòn	223		(302.772.289.744)	(211.646.465.775)
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.500.113.181	1.543.178.469
- Nguyên giá	228		1.762.131.262	1.762.131.262
- Giá trị hao mòn	229		(262.018.081)	(218.952.793)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	6.609.797.033	16.336.812.769
III. Bất động sản đầu tư	240	9	1.571.695.331	1.711.114.355
- Nguyên giá	241		1.887.650.551	1.887.650.551
- Giá trị hao mòn	242		(315.955.220)	(176.536.196)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11.369.360.000	11.804.360.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252	10	975.860.000	975.860.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	11	11.548.500.000	11.548.500.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.155.000.000)	(720.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		68.379.912.361	61.239.160.591
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		68.379.912.361	61.239.160.591
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.014.626.895.906	1.118.619.145.709

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		684.045.335.873	726.640.166.895
I. Nợ ngắn hạn	310		288.721.099.890	228.704.606.409
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	164.973.478.266	115.949.824.000
2. Phải trả người bán	312	13	44.219.574.510	48.222.981.327
3. Người mua trả tiền trước	313		173.199.241	860.088.181
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	50.947.602.222	36.816.397.130
5. Phải trả người lao động	315		8.420.786.302	7.775.310.678
6. Chi phí phải trả	316	15	7.709.567.925	8.433.933.836
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	10.954.654.260	9.662.247.640
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.322.237.164	983.823.617
II. Nợ dài hạn	330		395.324.235.983	497.935.560.486
3. Phải trả dài hạn khác	333		486.580.000	674.500.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	17	394.026.335.829	496.381.763.902
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		811.320.154	879.296.584
B. NGUỒN VỐN	400		330.581.560.033	391.978.978.814
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	330.581.560.033	391.978.978.814
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		298.466.480.000	298.466.480.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		12.234.693	12.234.693
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.626.539.637	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.336.354.047	1.023.084.410
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15.139.951.656	92.477.179.711
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.014.626.895.906	1.118.619.145.709

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2011	01/01/2011
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	16.112.440.687	3.139.183.600
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	41.862.000
5. Ngoại tệ các loại		
- USD	8.231,07	1.308,34
- EUR	8.477,16	1.614,49

Nguyễn Ngọc Triêm
 Tổng Giám đốc

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 03 năm 2012

Dương Đình Hòa
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MẪU SỐ B02 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	942.831.916.145	1.168.145.218.668
2. Các khoản giảm trừ	02	19	350.668.066.288	440.127.156.072
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	592.163.849.857	728.018.062.596
4. Giá vốn hàng bán	11	20	456.256.409.811	491.973.836.491
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		135.907.440.046	236.044.226.105
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	3.521.254.063	4.520.993.844
7. Chi phí tài chính	22	22	95.311.246.770	77.352.597.845
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		88.333.081.541	73.231.139.496
8. Chi phí bán hàng	24	23	21.332.815.627	11.613.010.128
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	33.447.425.704	31.380.285.285
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(10.662.793.992)	120.219.326.691
11. Thu nhập khác	31	25	12.562.149.763	5.839.045.180
12. Chi phí khác	32	26	7.978.377.416	2.682.777.845
13. Lợi nhuận từ hoạt động khác	40		4.583.772.347	3.156.267.335
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6.079.021.645)	123.375.594.026
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51		-	17.110.201.289
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế	60		(6.079.021.645)	106.265.392.737
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	18	(204)	3.560

Nguyễn Ngọc Triêm
 Tổng Giám đốc

Dương Đình Hòa
 Kế toán trưởng

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(6.079.021.645)	123.375.594.026
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	92.007.076.868	84.574.475.764
Các khoản dự phòng	03	435.000.000	135.194.976
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	5.273.679.219	3.358.581.972
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.515.207.682)	(3.535.344.037)
Chi phí lãi vay	06	88.333.081.541	73.245.255.243
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	176.454.608.301	281.153.757.944
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(31.187.672.199)	5.495.089.174
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	17.384.605.654	(10.557.795.554)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	26.510.623.282	(20.825.085.525)
(Tăng)/Giảm Chi phí trả trước	12	(7.052.207.307)	1.962.327.446
Tiền lãi vay đã trả	13	(87.467.954.777)	(72.465.569.216)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.220.025.731)	(19.142.941.817)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.066.130.889	1.233.191.759
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4.009.405.627)	(2.852.555.552)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	86.478.702.485	164.000.418.659
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(24.468.219.887)	(45.771.214.108)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	272.727.273	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.226.802.376	3.412.275.982
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.968.690.238)	(42.358.938.126)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	139.720.782.186	85.092.613.056
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(198.325.141.086)	(195.546.679.962)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(44.356.444.062)	(28.223.826.214)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(102.960.802.962)	(138.677.893.120)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(37.450.790.715)	(17.036.412.587)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	50.649.740.206	67.683.979.186
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.814.368	2.173.607
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	13.201.763.859	50.649.740.206

Nguyễn Ngọc Triêm
Tổng Giám đốc

Dương Đình Hòa
Kế toán trưởng

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 03 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Trung được thành lập trên cơ sở hợp nhất 03 Công ty theo chủ trương Đại hội đồng cổ đông của 03 Công ty là Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quy Nhơn, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Yên và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - DakLak theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hợp nhất ngày 20/09/2008, được kế thừa mọi quyền lợi và nghĩa vụ của các công ty hợp nhất và chính thức hoạt động từ ngày 01/10/2008.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000233 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 26/09/2008 và đăng ký thay đổi lần 4 theo số đăng ký kinh doanh 4100739909 ngày 30/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2011 là 467 lao động

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất kinh doanh các loại bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại bia, rượu, cồn, nước giải khát, thiết bị, phụ tùng nguyên vật liệu của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Tư vấn đào tạo, chế tạo máy móc thiết bị và xây lắp công trình của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư, kinh doanh bất động sản, nhà ở, kho bãi và văn phòng cho thuê;
- Khai thác chế biến và kinh doanh khoáng sản, nông thổ sản, xăng dầu;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, và dịch vụ du lịch;
- Các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của Chi nhánh Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung tại Daklak, Chi nhánh Công ty Bia Sài Gòn - Miền Trung tại Phú Yên và Văn phòng Công ty tại Quy Nhơn sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả và các khoản điều chuyển nội bộ.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định cho sản phẩm dở dang tại phân xưởng chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung được tính hết vào giá thành sản phẩm nhập kho trong kỳ. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định thông qua kiểm kê.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Trong năm 2011, Công ty không thực hiện trích lập khoản dự phòng phải thu khó đòi đối với Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Chiến Kim Anh do Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng, các tài sản do khách hàng này thế chấp nếu thanh lý sẽ đủ bù đắp giá trị khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm sử dụng
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Dụng cụ quản lý	05 - 10

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư tài chính được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Trong năm 2011, Công ty trích lập bổ sung dự phòng giảm giá khoản đầu tư mua Cổ phiếu của SABECO trên cơ sở giá bình quân lấy từ báo giá của 03 Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

chứng khoán phù hợp với quy định của Thông tư 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí thuê đất: Là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê đất.

Chi phí công cụ dụng cụ: Bao gồm chi phí vỏ chai bia, kết bia, thiết bị bia hơi, ballet đã đưa vào sử dụng, chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ như sau:

Loại công cụ	Số năm
Vỏ, kết chai	12
Thiết bị bia hơi	6
Pallet, bàn ghế, máy lạnh	3
Đồ dùng thí nghiệm	01- 03

Năm 2011, Công ty thay đổi thời gian phân bổ của vỏ chai, kết từ 8 năm lên 12 năm và số phân bổ được tính theo phương pháp lấy giá trị còn lại của vỏ chai, kết đầu năm 2011 chia cho 12 năm. Việc thay đổi chính sách phân bổ này làm chi phí vỏ chai kết của Công ty năm 2011 giảm so với chi phí vỏ chai kết áp dụng chính sách phân bổ năm 2010 số tiền ước tính là 3,4 tỷ đồng.

Chi phí khác: Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các chi phí sử dụng hàng hóa dịch vụ trong kỳ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập khác mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền, công nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trên Bảng cân đối kế toán. Số dư công nợ phải thu, phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào kết quả kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Hiện tại, Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế như sau:

- Văn phòng Công ty tại Quy Nhơn được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 1 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm từ dự án “Xây dựng, cung cấp và lắp đặt thiết bị nâng công suất bia chai từ 20 triệu lít/năm lên 50 triệu lít/năm của nhà máy Bia Sài Gòn - Quy Nhơn”. Công ty bắt đầu hưởng ưu đãi thuế TNDN của dự án này từ năm 2009. Năm 2011 là năm thứ hai Văn phòng Công ty hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ thu nhập tăng thêm của dự án này.
- Chi nhánh DakLak được miễn 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo của phần thu nhập tăng thêm đối với dự án nâng công suất nhà máy lên 70 triệu lít/năm. Năm 2011 là năm thứ 2 Chi nhánh DakLak được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ thu nhập tăng thêm của dự án này.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được quyết toán tập trung tại Văn phòng Công ty.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31/12/2011 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	403.193.165	153.814.942
Tiền gửi ngân hàng	9.298.570.694	27.495.925.264
Các khoản tương đương tiền	3.500.000.000	23.000.000.000
Cộng	13.201.763.859	50.649.740.206

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty TNHH MTV TMDV Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	51.628.424.315	25.234.386.507
Công ty TNHH MTV Thương mại Chiến Kim Anh	3.000.684.033	2.346.371.583
Các khách hàng khác	2.438.128.588	599.914.284
Cộng	57.067.236.936	28.180.672.374

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	36.799.999	40.165.905
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	47.423.136.919	61.084.986.129
Công cụ, dụng cụ tồn kho	7.318.309.181	4.204.712.025
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.697.409.278	15.076.832.179
Thành phẩm tồn kho	3.149.017.061	14.446.392.508
Hàng hóa	957.008.424	28.957.820
Hàng gửi đi bán	16.283.564	100.523.514
Cộng	77.597.964.426	94.982.570.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2011	143.713.127.146	898.174.668.543	8.250.138.605	3.186.546.908	153.000.000	1.053.477.481.202
Tăng trong năm	3.421.750.810	15.445.280.379	392.379.436	379.519.156	84.647.273	19.723.577.054
Mua sắm	-	807.901.555	30.572.727	283.213.029	84.647.273	1.206.334.584
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.421.750.810	14.480.582.951	361.806.709	96.306.127	-	18.360.446.597
Tăng khác	-	156.795.873	-	-	-	156.795.873
Giảm trong kỳ	-	770.363.278	-	-	-	770.363.278
Thanh lý nhượng bán	-	770.363.278	-	-	-	770.363.278
Tại 31/12/2011	147.134.877.956	912.849.585.644	8.642.518.041	3.566.066.064	237.647.273	1.072.430.694.978
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2011	19.810.521.405	186.745.327.289	3.654.690.716	1.435.288.865	637.500	211.646.465.775
Tăng trong năm	9.912.445.881	80.489.891.854	883.764.835	518.448.375	20.041.612	91.824.592.556
Khấu hao trong năm	9.912.445.881	80.489.891.854	883.764.835	518.448.375	20.041.612	91.824.592.556
Giảm trong năm	-	698.768.587	-	-	-	698.768.587
Thanh lý nhượng bán	-	698.768.587	-	-	-	698.768.587
Tại 31/12/2011	29.722.967.286	266.536.450.556	4.538.455.551	1.953.737.240	20.679.112	302.772.289.744
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2011	123.902.605.741	711.429.341.254	4.595.447.889	1.751.258.043	152.362.500	841.831.015.427
Tại 31/12/2011	117.411.910.670	646.313.135.088	4.104.062.490	1.612.328.824	216.968.161	769.658.405.234
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn sử dụng</i>	<i>359.174.732</i>	<i>71.386.061.658</i>	<i>1.638.832.530</i>	<i>769.406.488</i>	<i>-</i>	<i>74.153.475.408</i>
<i>Nguyên giá TSCĐ cầm cố, thế chấp</i>	<i>112.043.125.771</i>	<i>615.956.428.855</i>	<i>3.951.377.284</i>	<i>1.478.596.715</i>	<i>144.712.500</i>	<i>733.429.528.626</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Nâng công suất lên 50 triệu lít/năm tại Phú Yên	1.434.316.149	1.434.316.149
Nâng công suất lên 50 triệu lít/năm tại Quy Nhơn	4.317.727.947	4.235.827.038
Nâng công suất lên 20 triệu lít/năm tại Quy Nhơn	-	2.676.423.188
Phương án xử lý nước cấp 40m3/giờ	-	3.024.966.000
Dự án tiết kiệm năng lượng	-	4.830.402.030
Các hạng mục khác	857.752.937	134.878.364
Cộng	<u>6.609.797.033</u>	<u>16.336.812.769</u>

9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị nguyên giá và hao mòn lũy kế của Khu nhà văn phòng Chi nhánh Daklak cho Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên thuê hàng năm.

Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian bình quân là 22 năm (tùy từng hạng mục).

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần In và Thương mại Phú Yên, trong đó Công ty sở hữu 97.586 cổ phần, chiếm 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần In và Thương mại Phú Yên. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty Cổ phần In và Thương mại Phú Yên chưa có quyết định phân phối lợi nhuận và chia cổ tức của năm 2011.

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>		<u>01/01/2011</u>	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển không gian ngầm (UIS)	380.000	2.308.500.000	380.000	2.308.500.000
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu Nước giải khát Sài Gòn	30.000	2.100.000.000	30.000	2.100.000.000
Quỹ đầu tư Sabeco 1	7.000	7.140.000.000	7.000	7.140.000.000
Cộng		<u>11.548.500.000</u>		<u>11.548.500.000</u>

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 26/7/2011, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua chủ trương chuyển nhượng toàn bộ số lượng 7.000 chứng chỉ quỹ Sabeco 1 (SBF1) theo mức giá chuyển nhượng 1.434.565 đồng/chứng chỉ quỹ. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, công việc chuyển nhượng trên chưa hoàn tất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng (cổ phiếu)	Giá bình quân (đồng/cổ phiếu)	Thành tiền
		VND	
Giá trị ghi sổ	30.000	70.000	2.100.000.000
Giá giao dịch bình quân tại ngày 31/12/2011	30.000	31.500	945.000.000
Giá trị cổ phiếu bị suy giảm			(1.155.000.000)
Giá trị dự phòng đã trích lập			(720.000.000)
Giá trị trích lập bổ sung năm 2011			(435.000.000)

Trong năm 2011, Công ty tiếp tục trích lập bổ sung dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào cổ phiếu của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn căn cứ trên cơ sở giá giao dịch bình quân được cung cấp bởi 3 Công ty chứng khoán do Công ty tham khảo tại thời điểm trích lập dự phòng.

12. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay cán bộ công nhân viên (1)	4.678.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quy Nhơn (2)	38.000.000.000	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài (3)	12.000.000.000	-
Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu tại Daklak	-	1.880.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Daklak (4)	981.003.746	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên(5)	1.433.650.520	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 17)	107.880.824.000	104.069.824.000
Cộng	164.973.478.266	115.949.824.000

- (1) Vay cán bộ công nhân viên theo các Giấy nhận nợ cho từng lần vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay từ 17% - 18%/năm.
- (2) Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 638/NHNT-QN ngày 19/12/2011 nhằm bổ sung vốn lưu động. Tổng số tiền vay theo hợp đồng là 50 tỷ đồng. Thời hạn vay theo từng lần nhận nợ tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất vay được điều chỉnh định kỳ theo thông báo của Ngân hàng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- (3) Vay ngắn hạn ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2011/HĐ ngày 30/11/2011 để thanh toán tiền mua nguyên vật liệu. Tổng số tiền vay theo hợp đồng là 22 tỷ đồng. Thời hạn vay 6 tháng kể từ lần nhận khoản vay đầu tiên, lãi suất vay được điều chỉnh định kỳ theo thông báo của Ngân hàng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (4) Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Daklak theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 10.28.0071/HĐTD ngày 22/11/2010 nhằm bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng lần nhận nợ tối đa không quá 3 tháng. Lãi suất của khoản vay tại ngày 31/12/2011 là 17,5%/năm. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (5) Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo Hợp đồng tín dụng số 3386 ngày 29/12/2011 để trả tiền mua vật tư và thanh toán tiền điện. Tổng số tiền vay là 1.433.650.520 đồng, thời hạn vay là 01 tháng, lãi suất vay 17%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng thẻ tiết kiệm của Công ty.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	22.199.337.333	24.166.555.426
Công ty TNHH TM Thái Tân	4.966.979.708	1.597.101.185
Công ty TNHH MTV thương mại SABECO	3.952.906.914	-
Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa	3.923.294.197	8.215.739.012
Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Năng lượng và môi trường ATC	-	3.456.000.000
Các nhà cung cấp khác	9.177.056.358	10.787.585.704
Cộng	<u>44.219.574.510</u>	<u>48.222.981.327</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.269.848.199	2.295.684.124
Thuế tiêu thụ đặc biệt	42.091.846.887	30.469.852.265
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.864.845.379
Thuế thu nhập cá nhân	150.488.396	109.126.531
Thuế tài nguyên	-	10.770.569
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.435.418.740	66.118.262
Cộng	<u>50.947.602.222</u>	<u>36.816.397.130</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	4.027.047.784	3.161.921.020
Trích trước chi phí đầu tư dự án nâng công suất lên 70 triệu lít/năm (1)	346.500.000	1.273.171.724
Trích trước chi phí đầu tư dự án tiết kiệm năng lượng (1)	32.980.000	-
Chi phí xây dựng hệ thống xử lý nước thải đạt loại A	-	1.103.002.562
Chi phí xây dựng hệ thống khói thải lò hơi	-	485.850.000
Chi phí sử dụng hơi	378.583.512	497.047.177
Chi phí phải trả khác	2.924.456.629	1.912.941.353
Cộng	<u>7.709.567.925</u>	<u>8.433.933.836</u>

- (1) Là các chi phí kiểm toán quyết toán vốn đầu tư dự án Công ty thực hiện trích trước theo giá trị hợp đồng kiểm toán quyết toán vốn đầu tư của hai dự án trên. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này công việc kiểm toán chưa hoàn thành.

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	221.623.260
Kinh phí công đoàn	32.740.155	237.741.653
BHXH, BHYT, BHTN	33.972.114	30.897.658
Văn phòng tỉnh ủy Bình Định	944.107.033	944.107.033
Ngân sách cấp hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án 50 triệu lít tại Phú Yên	2.882.104.000	2.882.104.000
Công ty Cổ phần Bia rượu nước giải khát Phú Yên	-	1.300.721.199
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.744.816.500	981.512.321
Cổ tức phải trả	3.934.099.130	2.296.279.962
Các khoản phải trả khác	1.382.815.328	767.260.554
Cộng	<u>10.954.654.260</u>	<u>9.662.247.640</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn (1)	52.960.000.000	65.840.000.000
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (2)	44.382.370.829	52.647.985.736
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài (3)	19.000.000.000	28.200.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	-	447.189.166
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Daklak (4)	273.016.965.000	341.779.589.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Daklak (5)	4.667.000.000	7.467.000.000
Cộng	394.026.335.829	496.381.763.902

- (1) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn theo các Hợp đồng vay vốn sau:

- Hợp đồng tín dụng số 683/NHNT-QN ngày 18/12/2007 để tài trợ cho Dự án đầu tư chiều sâu nâng công suất sản xuất bia chai lên 20 triệu lít/năm. Tổng số gốc vay theo hợp đồng là 28,5 tỷ đồng, thời hạn vay là 72 tháng. Lãi suất vay được điều chỉnh định kỳ theo thông báo của Ngân hàng, lãi suất bình quân năm 2011 là 18,4%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 335/NHNT-QN ngày 28/04/2009 để thanh toán chi phí đầu tư dự án (giai đoạn 2) nâng công suất của Nhà máy bia tại Quy Nhơn từ 20 triệu lít/năm lên 50 triệu lít/năm. Tổng số gốc vay theo hợp đồng là 68 tỷ đồng, thời hạn vay là 114 tháng. Lãi suất vay được điều chỉnh định kỳ theo thông báo của Ngân hàng, lãi suất bình quân năm 2011 là 18,4%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- (2) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Định theo Hợp đồng tín dụng NG1170122.DN/HĐTD ngày 07/11/2007 để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị thuộc Dự án “Đầu tư xây dựng cung cấp và lắp đặt thiết bị nâng công suất sản xuất bia chai từ 20 triệu lít/năm lên 50 triệu lít/năm”. Khoản tiền vay theo hợp đồng là 3.211.619,41 Euro tương đương với 4.679.419,94 USD. Thời hạn vay là 96 tháng, lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD 12 tháng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Định cộng 2,7%/năm. Lãi suất vay tại 31/12/2011 là 7,3%/năm. Khoản vay này được đảm bảo nhà sản xuất, nhà làm việc, kho thành phẩm, kho gạo gắn liền với quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị và tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư khoản vay tại thời điểm 31/12/2011 là 2.780.899,31 USD.

- (3) Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 00581/2008 ngày 26/8/2008 để tài trợ cho Dự án “Đầu tư xây dựng cung cấp và lắp đặt thiết bị nâng công suất sản xuất bia chai từ 20 triệu lít/năm lên 50 triệu lít/năm”. Tổng số tiền vay theo Hợp đồng là 63,8 tỷ đồng. Thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất áp dụng theo hình thức thả nổi và được định kỳ điều chỉnh hàng tháng. Lãi suất tại thời điểm 31/12/2011 là 17,2%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của Công ty và tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- (4) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Daklak theo các Hợp đồng vay vốn sau:
- Hợp đồng tín dụng số DL.DN.03260309 ngày 27/03/2009 để tài trợ cho dự án nhà máy Bia Daklak công suất 25 triệu lít/năm. Tổng số gốc vay theo hợp đồng là 96,155 tỷ đồng. Thời hạn vay là 72 tháng, lãi suất thay đổi 6 tháng/lần theo lãi suất từng thời điểm.
 - Hợp đồng tín dụng số DL.DN.01040509 ngày 04/05/2009 để đầu tư xây dựng dự án sản xuất bia chai giai đoạn 2 (công suất 70 triệu lít/năm). Tổng số gốc vay theo hợp đồng là 366,3 tỷ đồng. Thời hạn vay là 96 tháng, lãi suất thay đổi 6 tháng/lần theo lãi suất từng thời điểm.
 - Hợp đồng tín dụng số DL.DN.05230909 ngày 24/09/2009 để bổ sung vốn kinh doanh trả góp sản xuất các loại bia, rượu, cốm, nước giải khát. Tổng số gốc vay theo hợp đồng là 50 tỷ đồng. Thời hạn vay là 92 tháng, lãi suất thay đổi 3 tháng/lần theo lãi suất từng thời điểm.
 - Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất tại trụ sở Chi nhánh.
- (5) Vay Quỹ đầu tư Phát triển Daklak theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 06/2008/HĐTĐĐT-ĐTPT ngày 25/9/2008 để mua sắm thiết bị cho hệ thống xử lý nước thải thuộc dự án đầu tư mở rộng nâng công suất thiết kế của nhà máy bia lên 70 triệu lít/năm. Tổng số tiền vay theo hợp đồng là 14 tỷ. Thời hạn vay là 6 năm, lãi suất vay năm 2011 là 6,9%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Chi tiết kế hoạch trả nợ của Công ty như sau:

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	107.880.824.000	104.069.824.000
Trong năm thứ hai	108.302.224.000	106.395.613.166
Từ 3 - 5 năm	243.912.642.829	287.412.057.736
Sau 5 năm	41.811.469.000	102.574.093.000
Cộng	501.907.159.829	600.451.587.902
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả (trình bày tại Thuyết minh số 12) bao gồm:	107.880.824.000	104.069.824.000
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Tài	9.200.000.000	8.000.000.000
+ Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Bình Định	13.538.200.000	11.359.200.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Định	-	268.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quy Nhơn	12.880.000.000	12.880.000.000
+ Chi nhánh Ngân hàng TMCP Á Châu tại Daklak	68.762.624.000	68.762.624.000
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Daklak	3.500.000.000	2.800.000.000
Vay dài hạn	394.026.335.829	496.381.763.902
Cộng	501.907.159.829	600.451.587.902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2010	298.466.480.000	12.234.693	4.039.611	-	-	22.224.723.115	320.707.477.419
Tăng trong năm trước	-	-	-	-	1.023.084.410	-	1.023.084.410
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	106.265.392.737	106.265.392.737
Bù lỗ năm trước - CN Phú Yên	-	-	-	-	-	(1.763.034.911)	(1.763.034.911)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	(4.403.253.230)	(4.403.253.230)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(29.846.648.000)	(29.846.648.000)
Giảm khác	-	-	(4.039.611)	-	-	-	(4.039.611)
Tại 31/12/2010	298.466.480.000	12.234.693	-	-	1.023.084.410	92.477.179.711	391.978.978.814
Tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ năm nay	-	-	-	-	-	(6.079.021.645)	(6.079.021.645)
Phân phối các quỹ	-	-	-	10.626.539.637	5.313.269.637	(24.040.809.274)	(8.101.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(47.217.397.136)	(47.217.397.136)
Tại 31/12/2011	298.466.480.000	12.234.693	-	10.626.539.637	6.336.354.047	15.139.951.656	330.581.560.033

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011		01/01/2011	
	Vốn góp	Tỷ lệ	Vốn góp	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu Nước giải khát Sài Gòn	92.499.160.000	31%	92.499.160.000	31%
Bà Trịnh Thị Tuyết Minh	322.270.000	0,11%	322.270.000	0,11%
Ông Nguyễn Đức Hào	225.300.000	0,08%	225.300.000	0,08%
Các cổ đông khác	205.419.750.000	69%	205.419.750.000	69%
Cộng	298.466.480.000		298.466.480.000	

Vốn khác của chủ sở hữu là khoản chênh lệch sau khi quy đổi cổ phiếu của ba Công ty trước khi hợp nhất sang cổ phiếu của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung.

Cổ tức

Theo Nghị quyết số 01/2011/NQ-ĐHCD năm 2011 ngày 26/4/2011, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2010 với tỷ lệ 20%. Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông trong năm 2011.

Chi tiết biến động lợi nhuận chưa phân phối

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	92.477.179.711	22.224.723.115
Lợi nhuận tăng trong năm	(6.079.021.645)	104.502.357.826
Lợi nhuận của Văn phòng Công ty	(6.079.021.645)	45.132.809.353
Lợi nhuận điều chuyển từ các chi nhánh	-	59.369.548.473
Lợi nhuận giảm trong năm	71.258.206.410	34.249.901.230
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	10.626.539.637	-
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	5.313.269.637	1.023.084.410
Trích lập Quỹ Khen thưởng phúc lợi	8.101.000.000	3.380.168.820
Chia cổ tức	47.217.397.136	29.846.648.000
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	15.139.951.656	92.477.179.711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.846.648	29.846.648
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	29.846.648	29.846.648
Số lượng cổ phiếu đăng ký lưu hành	29.846.648	29.846.648
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>29.846.648</i>	<i>29.846.648</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(6.079.021.645)	106.265.392.737
Cổ phiếu lưu hành bình quân năm	29.846.648	29.846.648
Lãi cơ bản/(Giá trị suy giảm) trên cổ phiếu	(204)	3.560

19. DOANH THU

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Bia các loại	935.606.379.047	1.160.783.683.275
Doanh thu khác	7.225.537.098	7.361.535.393
Cộng doanh thu	942.831.916.145	1.168.145.218.668
Các khoản giảm trừ giảm trừ	350.668.066.288	440.127.156.072
Thuế tiêu thụ đặc biệt	350.252.286.480	440.125.756.072
Chiết khấu thương mại	387.816.473	-
Giảm giá hàng bán	345.455	-
Hàng bán bị trả lại	27.617.880	1.400.000
Doanh thu thuần	592.163.849.857	728.018.062.596

20. GIÁ VỐN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn bia các loại	454.953.177.378	491.926.586.491
Giá vốn khác	1.303.232.433	47.250.000
Cộng	456.256.409.811	491.973.836.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.708.845	39.273.902
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	2.420.494.251	3.535.344.037
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	874.555.243	861.375.908
Cổ tức	216.495.724	84.999.997
Cộng	3.521.254.063	4.520.993.844

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	88.333.081.541	73.231.139.496
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.515.388.229	4.119.079.914
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	435.000.000	-
Chi phí tài chính khác	27.777.000	2.378.435
Cộng	95.311.246.770	77.352.597.845

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	6.606.030.746	2.462.066.700
Chi phí NVL, công cụ dụng cụ	1.525.428.703	884.160.423
Chi phí khấu hao TSCĐ	102.603.123	115.816.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.039.672.949	3.080.707.296
Chi phí bằng tiền khác	7.059.080.106	5.070.259.149
Cộng	21.332.815.627	11.613.010.128

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	15.376.274.492	14.789.265.393
Chi phí vật liệu công cụ quản lý	700.535.764	928.088.431
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.568.269.046	2.085.183.051
Chi phí dự phòng	-	135.194.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.710.640.220	5.124.914.891
Chi phí bằng tiền khác	8.091.706.182	8.317.638.543
Cộng	33.447.425.704	31.380.285.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Bã hèm, bao bì luân chuyển, phế liệu, vật tư	2.562.303.812	3.315.336.953
Tiền hỗ trợ dự án tiết kiệm năng lượng	2.500.000.000	-
Bán vỏ chai 335ml	2.994.200.000	-
Thanh lý tài sản cố định	272.727.273	-
Các khoản thu nhập khác	4.232.918.678	2.523.708.227
Cộng	12.562.149.763	5.839.045.180

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá trị còn lại bao bì, vật tư thanh lý	2.711.098.089	916.537.826
Chi phí bán vỏ chai 355ml	2.994.200.000	-
Thanh lý tài sản cố định	103.412.873	-
Chi phí khác	2.169.666.454	1.766.240.019
Cộng	7.978.377.416	2.682.777.845

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	306.949.590.921	328.971.937.618
Chi phí nhân công	40.172.893.483	36.649.868.132
Chi phí khấu hao TSCĐ	92.007.076.869	84.121.344.397
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.617.254.012	45.475.825.255
Chi phí khác bằng tiền	24.378.843.389	14.334.250.652
Cộng	494.125.658.674	509.553.226.054

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/2012 ngày 09/3/2012 của Công ty, Hội đồng quản trị đã thống nhất phê duyệt quỹ lương năm 2011 của Công ty bằng 95% quỹ lương thực hiện năm 2010. Công ty đã thực hiện điều chỉnh quỹ lương theo quyết định này vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

29. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 09/2011/NQ-HĐQT ngày 14/12/2011, Hội đồng quản trị đã thống nhất chủ trương cho Công ty thực hiện gia công sản xuất nước ngọt, cho thuê kho và cung cấp dịch vụ quản lý kho đối với Công ty Pepsico Việt Nam. Đến thời điểm hiện tại, Công ty và Pepsico Việt Nam đang thống nhất các điều khoản của Hợp đồng gia công và Hợp đồng thuê kho và cung cấp dịch vụ quản lý kho, dự kiến thực hiện từ năm 2012.

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty TNHH Một thành viên thương mại SABECO	759.826.482.290	1.029.487.852.365
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu - Nước giải khát Sài Gòn	192.395.000	-
Mua hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu - Nước giải khát Sài Gòn	145.385.333.140	209.576.282.787
Công ty TNHH Một thành viên thương mại SABECO	4.424.217.322	3.534.176.480
Công ty Cổ phần In Phú Yên	2.138.058.000	1.285.085.500

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH Một thành viên thương mại SABECO	51.628.424.315	25.234.386.507
Các khoản phải trả		
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu - Nước giải khát Sài Gòn	22.199.337.333	24.166.555.426
Công ty TNHH Một thành viên thương mại SABECO	3.293.620.000	-
Trả trước cho người bán		
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu - Nước giải khát Sài Gòn	642.806.250	-
Công ty TNHH Một thành viên thương mại SABECO	659.286.914	-

Cổ tức

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Cổ tức đã nhận của Công ty Cổ phần In Phú Yên	99.245.000	-
Cổ tức đã nhận của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	89.978.000	60.000.000
Cổ tức đã trả cho Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	14.633.367.112	9.249.916.000

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn tại Nha Trang - Khánh Hòa. Một số số liệu đã được phân loại lại cho mục đích so sánh.